



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2022

Đà Nẵng, tháng 07 năm 2022

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/06/2022)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2022)
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.746.065.778.461	1.605.615.707.684
I. Tiền	110		31.854.667.232	58.586.417.754
1 . Tiền	111	V.1	28.831.699.182	50.563.449.704
2 . Các khoản tương đương tiền	112		3.022.968.050	8.022.968.050
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		219.755.000.000	119.955.000.000
1 . Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	219.755.000.000	119.955.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		570.303.089.159	528.809.007.805
1 . Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	557.714.193.919	485.922.363.886
2 . Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		15.237.379.740	43.995.355.569
3 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		839.671.000	488.100.000
4 . Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	3.838.404.571	5.614.168.036
5 . Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		(7.326.560.071)	(7.210.979.686)
IV. Hàng tồn kho	140		873.180.542.310	857.148.182.643
1 . Hàng tồn kho	141	V.5	873.937.353.563	858.059.229.755
2 . Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(756.811.253)	(911.047.112)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		50.972.479.760	41.117.099.482
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	7.037.402.792	9.655.091.330
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.12	43.931.521.511	31.462.008.152
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	3.555.457	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/06/2022)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2022)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		766.181.490.772	735.148.924.587
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8.412.720.545	3.959.430.014
1 . Phải thu về cho vay dài hạn	215		5.428.969.000	994.100.000
2 . Phải thu dài hạn khác	216	V.4	2.983.751.545	2.965.330.014
II. Tài sản cố định	220		693.486.209.703	672.855.117.891
1 . Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	691.079.359.019	670.989.694.477
- Nguyên giá	222		1.917.053.626.854	1.849.460.034.252
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.225.974.267.835)	(1.178.470.339.775)
2 . Tài sản cố định vô hình	227	V.7	2.406.850.684	1.865.423.414
- Nguyên giá	228		12.106.702.209	11.203.228.209
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9.699.851.525)	(9.337.804.795)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		15.003.192.694	14.352.120.576
1 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	15.003.192.694	14.352.120.576
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	15.766.677.280	16.438.680.283
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		14.816.828.808	15.192.122.289
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.755.702.000	7.755.702.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(6.805.853.528)	(6.509.144.006)
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.9	33.512.690.550	27.543.575.823
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		33.512.690.550	27.543.575.823
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.512.247.269.233	2.340.764.632.271

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ (30/06/2022)	SỐ ĐẦU NĂM (01/01/2022)
C- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.754.596.872.699	1.686.965.963.589
I. Nợ ngắn hạn	310		1.461.559.046.214	1.374.869.345.296
1 . Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	321.250.706.786	334.619.044.523
2 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.523.573.253	41.751.907.473
3 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.11	30.996.898.798	17.503.233.969
4 . Phải trả người lao động	314		397.942.728.394	328.122.204.212
5 . Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	10.951.803.943	4.609.214.726
6 . Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		627.655.050	85.280.315
7 . Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	27.431.357.190	25.932.598.543
8 . Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	596.119.197.909	553.070.761.077
9 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	70.715.124.891	69.175.100.458
II. Nợ dài hạn	330		293.037.826.485	312.096.618.293
1 . Người mua trả tiền trước dài hạn	332		6.856.178.224	10.740.759.952
2 . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	286.181.648.261	301.355.858.341
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		757.650.396.534	653.798.668.682
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	757.650.396.534	653.798.668.682
1 . Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.030.750.000	236.250.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.030.750.000	236.250.000.000
2 . Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.752.940.000	1.176.340.000
3 . Quỹ đầu tư phát triển	418		178.026.784.321	140.963.518.580
4 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		232.129.613.960	234.646.810.143
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		98.761.374.269	46.452.467.056
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		133.368.239.691	188.194.343.087
5 . Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		45.710.308.253	40.761.999.959
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.512.247.269.233	2.340.764.632.271

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Anh Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Tường Long

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 07 năm 2022



TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Hải

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mẫu B 02a – DN/HN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			năm 2022	năm 2021	năm 2022	năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.242.672.048.329	827.298.035.228	2.587.796.919.620	1.549.737.625.126
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		49.309.035	219.909.049	110.489.859	333.695.004
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10		1.242.622.739.294	827.078.126.179	2.587.686.429.761	1.549.403.930.122
4. Giá vốn hàng bán	11		1.094.094.505.127	745.985.235.284	2.283.767.335.413	1.395.427.989.501
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		148.528.234.167	81.092.890.895	303.919.094.348	153.975.940.621
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	15.242.847.337	5.348.610.225	30.455.489.943	11.219.440.049
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	14.515.749.249	4.899.479.784	24.144.268.735	11.551.666.467
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		5.224.517.789	4.582.624.277	9.768.444.608	8.588.108.270
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết	24		699.057.775	1.476.744.797	910.306.519	1.732.424.713
9. Chi phí bán hàng	25	VI.4	36.457.497.448	25.661.066.152	70.043.777.500	45.515.729.259
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	37.422.760.659	30.639.580.218	74.297.849.648	58.710.317.070
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20+(21 - 22)+24-(25 + 26)]	30		76.074.131.923	26.718.119.763	166.798.994.927	51.150.092.587
12. Thu nhập khác	31	VI.6	2.467.069.796	795.427.627	3.960.621.321	1.016.027.493
13. Chi phí khác	32	VI.7	88.170.043	193.243.476	708.857.422	811.591.606
14. Lợi nhuận khác 40 = (31 - 32)	40		2.378.899.753	602.184.151	3.251.763.899	204.435.887
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		78.453.031.676	27.320.303.914	170.050.758.826	51.354.528.474
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		15.392.710.437	2.594.093.130	28.852.814.612	4.087.042.356
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		63.060.321.239	24.726.210.784	141.197.944.214	47.267.486.118
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		60.594.758.532	20.299.425.007	133.368.239.691	41.122.834.344
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.465.562.707	4.426.785.777	7.829.704.523	6.144.651.774
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-	5.628	1.828
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

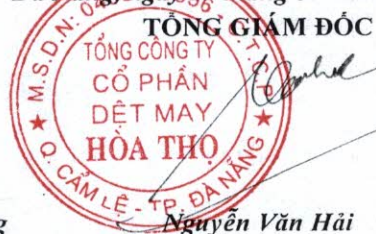
NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Anh Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Tường Long

Đà Nẵng, ngày 29 tháng 07 năm 2022



Nguyễn Văn Hải

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Kỳ tài chính từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		170.050.758.826	51.354.528.474
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		62.948.909.906	65.228.731.731
- Các khoản dự phòng	03		258.054.048	(3.022.616.989)
- Lỗ/ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		8.206.591.988	977.103.222
- Lỗ/ (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(3.784.661.859)	(3.670.208.285)
- Chi phí lãi vay	06		9.768.444.608	8.588.108.270
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động (08 = 01+02+03+04+05+06)	08		247.448.097.517	119.455.646.423
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(51.341.094.196)	(44.636.179.340)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(15.878.123.808)	(126.179.211.528)
- Tăng, giảm các khoản phải trả(không kể lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		11.325.190.969	25.013.397.929
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.395.231.415)	(1.319.537.755)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.003.157.174)	(8.751.301.838)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(23.435.311.104)	(2.800.450.665)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		56.290.577	206.719.141
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.686.482.506)	(5.377.621.982)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		145.090.178.860	(44.388.539.615)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (Tiếp theo)

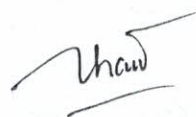
Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ tài chính từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Kỳ tài chính từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(61.809.550.421)	(28.747.365.333)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		646.852.693	317.272.728
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(140.066.440.000)	(61.310.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		35.480.000.000	7.916.800.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia	27		2.230.307.539	1.620.510.844
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(163.518.830.189)	(80.202.781.761)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
2. Tiền thu từ đi vay	33		1.970.446.054.130	1.355.602.301.783
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.952.567.292.823)	(1.207.462.128.015)
4. Cổ tức, lợi tức đã trả cho chủ sở hữu	36		(26.181.860.500)	(11.789.005.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.303.099.193)	136.351.168.768
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(26.731.750.522)	11.759.847.392
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		58.586.417.754	44.218.004.444
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	31.854.667.232	55.977.851.836

Đà Nẵng, Ngày 29 tháng 07 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Anh Thảo

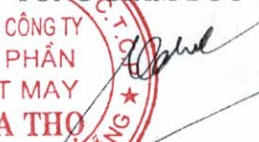
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Tường Long



TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Hải

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Mẫu B 03a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ (“ Tổng Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam, trong đó Tập đoàn Dệt May Việt Nam nắm giữ 61,87% vốn. Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty và các công ty con và các lợi ích của Tổng Công ty và các công ty con trong các công ty liên kết.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Tổng công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm sợi, may mặc

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng may mặc, vải, sợi, chỉ khâu, các loại thiết bị, nguyên phụ liệu, phụ tùng ngành dệt may.
- Sản xuất, buôn bán các sản phẩm cơ khí.
- Cho thuê tài sản cố định và máy móc thiết bị.
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, siêu thị, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Gia công kết cấu khung nhà thép các loại, gia công chế tạo, lắp đặt hệ thống thông gió, hệ thống áp lực các loại.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Số liệu báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày trên đây đã được hợp nhất số liệu của Tổng công ty và các công ty con trong toàn tập đoàn, bao gồm:

- Tổng Công ty Cổ phần Dệt May Hòa Thọ
- Công ty Cổ phần Thời Trang Hòa Thọ
- Công ty Cổ phần May Hòa Thọ Hội An
- Công ty Cổ phần may Hòa Thọ Duy Xuyên
- Công ty Cổ phần Sợi Hòa Thọ Thăng Bình
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Xây Dựng Hòa Thọ

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty và các công ty con bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán:

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VNĐ”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng này.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Tổng công ty và các công ty con áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính. Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. Các Chính sách kế toán áp dụng:

1. Cơ sở hợp nhất:

1.1. Công ty con:

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính của Công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

1.2. Lợi ích cổ đông không kiểm soát:

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

1.3. Công ty liên kết:

Công ty liên kết là những công ty mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tổng công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tổng công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với công ty liên kết. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tổng công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tổng công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các

khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tổng công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

1.4. Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất:

Các số dư và giao dịch trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tổng công ty tại các công ty liên kết này.

2. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày đầu tư, được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiêu ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư:

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc bao gồm tất cả chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính chi cho việc tiêu thụ chúng. Việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định:

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế .

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu , thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định

Khấu hao được tính theo phương pháp thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định , và phù hợp với thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa	10 – 25 năm.
- Máy móc và thiết bị:	5 – 15 năm.
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	5 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý:	3 – 5 năm.
- Tài sản khác:	2 – 5 năm.
- Phần mềm máy tính:	3 – 5 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước dài hạn:

Chi phí trả trước dài hạn phân ánh các chi phí thực tế phát sinh nhưng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải người bán và các khoản phải trả khác:

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được ghi nhận theo giá gốc.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính:

* Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có các yếu tố không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi lại các khoản thu, chỉ có liên quan hoặc hàng hóa có thể bị trả lại.

* Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành dịch vụ vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

* Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ khi giao dịch đó.

10. Chính sách thuế và các lệ phí nộp ngân sách Nhà nước mà Tổng Công ty đang thực hiện:

- Thuế giá trị gia tăng, áp dụng mức:
 - Thuế suất 0%: áp dụng cho gia công hàng may mặc xuất khẩu, sợi xuất khẩu
 - Thuế suất 5%: áp dụng cho việc bán bông phế.
 - Thuế suất 8%: áp dụng cho các hàng hóa, dịch vụ theo quy định của Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/1/2022.
 - Thuế suất 10%: áp dụng cho việc bán phế liệu ngành may, xơ phế; các loại sản phẩm, hàng hóa, nguyên vật liệu.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất hiện hành 20%
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***Đơn vị tính: Đồng Việt Nam****V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán:****1. Tiền và các khoản tương đương tiền:**

	30/06/2022	01/01/2022
Tiền mặt tại quỹ	241.582.523	117.040.289
_ VND	241.582.523	117.040.289
Tiền gửi ngân hàng	28.590.116.659	50.446.409.415
_ VND	17.390.642.093	40.587.063.508
_ USD	11.199.474.566	9.853.729.499
_ EURO	-	5.616.408
Tương đương tiền	3.022.968.050	8.022.968.050
Cộng	31.854.667.232	58.586.417.754

2. Các khoản đầu tư tài chính:**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<i>- Ngắn hạn</i>				
Tiền gửi có kỳ hạn	219.755.000.000	219.755.000.000	119.955.000.000	119.955.000.000
Cộng	219.755.000.000	219.755.000.000	119.955.000.000	119.955.000.000

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Lãi / lỗ được chia từ công ty liên kết	Giá gốc	Lãi / lỗ được chia từ công ty liên kết
Công ty Cổ phần may Hòa Thọ Phú Ninh	4.000.000.000	(4.000.000.000)	4.000.000.000	(4.000.000.000)
Công ty CP May Hòa Thọ Quảng Nam	6.428.000.000	8.388.828.808	6.428.000.000	8.764.122.289
Cộng	10.428.000.000	4.388.828.808	10.428.000.000	4.764.122.289

*** Đầu tư vào đơn vị khác**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty cổ phần Bông Miền Trung	855.702.000	(505.853.528)	855.702.000	(209.144.006)
Công ty Cổ phần bao bì Hòa thọ Quảng Đà	600.000.000	-	600.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dệt may TP HCM	6.300.000.000	(6.300.000.000)	6.300.000.000	(6.300.000.000)
Cộng	7.755.702.000	(6.805.853.528)	7.755.702.000	(6.509.144.006)

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này.

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)**c) Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Công ty liên kết - Công ty CP may Hòa Thọ Quảng Nam		
Bán hàng hóa và dịch vụ	282.518.169	465.756.938
Mua hàng hóa và dịch vụ	48.819.297.093	35.301.173.308
Công ty liên kết - Công ty CP may Hòa Thọ Phú Ninh		
Bán hàng hóa và dịch vụ	800.093.448	583.243.696
Mua hàng hóa và dịch vụ	45.639.919.086	25.201.702.425
Công ty mẹ - Tập Đoàn Dệt May Việt Nam		
Bán hàng hóa và dịch vụ	1.194.684.759	1.131.480.455
Mua hàng hóa và dịch vụ	10.155.490.644	12.541.864.541

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:**a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn :**

	30/06/2022	01/01/2022
<i>MOTIVES INTERNATIONAL (HONG KONG) LIMITED</i>	155.616.257.186	139.699.775.309
<i>HAGGAR CLOTHING CO.</i>	123.633.472.620	126.145.167.202
<i>Các khách hàng khác</i>	278.464.464.113	220.077.421.375
Tổng cộng	557.714.193.919	485.922.363.886

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:

	30/06/2022	01/01/2022
<i>Công ty CP May Hòa Thọ Phú Ninh</i>	238.327.063	99.706.524
<i>Tập Đoàn Dệt May Việt Nam</i>	166.189.960	131.545.680
Tổng cộng	404.517.023	231.252.204

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***4. Các khoản phải thu khác:****a, Phải thu ngắn hạn khác:**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
CBCNV tạm ứng	956.463.385	-	1.218.142.241	-
Ký cược, ký quỹ	157.896.000	-	228.866.300	-
Phải thu khác	2.724.045.186	-	4.167.159.495	-
Cộng	3.838.404.571	-	5.614.168.036	-

b, Phải thu dài hạn khác:

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Kí quỹ bảo đảm đầu tư dự án "Đầu tư xây dựng Nhà Máy May Triệu Phong"	2.450.000.000	-	2.450.000.000	-
- Đặt cọc tiền thuê mặt bằng	533.751.545	-	515.330.014	-
Cộng	2.983.751.545	-	2.965.330.014	-

5. Hàng tồn kho:

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	111.144.725.198	-	143.046.172.229	-
Nguyên vật liệu	312.119.076.952	-	249.105.703.724	-
Công cụ dụng cụ	756.037.502	-	1.045.994.692	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	358.016.777.966	-	373.904.283.135	-
Thành phẩm	50.750.774.606	(570.323.071)	38.848.313.457	(708.667.048)
Hàng hóa	7.141.879.355	(186.488.182)	5.264.115.298	(202.380.064)
Hàng gửi đi bán	34.008.081.984	-	46.844.647.220	-
Cộng	873.937.353.563	(756.811.253)	858.059.229.755	(911.047.112)

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Tài sản cố định hữu hình:

Chi tiêu	Nhóm	Nhà cửa kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư tại ngày 01/01/2022		425.963.448.531	1.249.268.643.283	70.175.602.659	8.619.762.098	95.432.577.681	1.849.460.034.252
Mua mới trong năm		520.101.007	11.295.609.044	3.447.529.673	530.694.000	331.380.000	16.125.313.724
Chuyển từ XDCB dở dang		25.411.434.831	31.668.603.129	4.148.632.182	-	5.281.543.518	66.510.213.660
Phân loại lại tài sản		-	(3.406.316.277)	3.406.316.277	-	-	-
Thanh lý		-	(14.889.957.510)	(36.845.454)	(84.131.818)	(31.000.000)	(15.041.934.782)
- Số dư tại ngày 30/06/2022		451.894.984.369	1.273.936.581.669	81.141.235.337	9.066.324.280	101.014.501.199	1.917.053.626.854
Giá trị đã hao mòn							
Số dư tại ngày 01/01/2022		175.181.540.103	876.940.683.908	39.275.834.241	7.269.482.029	79.802.799.494	1.178.470.339.775
Khấu hao trong kỳ		11.221.614.695	43.570.153.780	3.671.861.672	296.911.847	3.782.515.956	62.543.057.950
Phân loại lại tài sản		-	(908.635.388)	908.635.388	-	-	-
Thanh lý		-	(14.889.945.739)	(34.052.333)	(84.131.818)	(31.000.000)	(15.039.129.890)
- Số dư tại ngày 30/06/2022		186.403.154.798	904.712.256.561	43.822.278.968	7.482.262.058	83.554.315.450	1.225.974.267.835
Giá trị còn lại							
- Số dư tại ngày 01/01/2021		250.781.908.428	372.327.959.375	30.899.768.418	1.350.280.069	15.629.778.187	670.989.694.477
- Số dư tại ngày 30/06/2022		265.491.829.571	369.224.325.108	37.318.956.369	1.584.062.222	17.460.185.749	691.079.359.019

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 202 có các tài sản có nguyên giá 695.565 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***7. Tài sản cố định vô hình:**

	Phần mềm
Nguyên giá	
Số dư tại ngày 01/01/2022	11.203.228.209
Tăng trong kỳ	903.474.000
Giảm trong kỳ	-
Số dư tại ngày 30/06/2022	12.106.702.209
Khấu hao	
Số dư tại ngày 01/01/2022	9.337.804.795
Tăng trong kỳ	362.046.730
Giảm trong kỳ	-
Số dư tại ngày 30/06/2022	9.699.851.525
Giá trị còn lại	
Số dư tại ngày 01/01/2022	1.865.423.414
Số dư tại ngày 30/06/2022	2.406.850.684

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 7.138 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	30/06/2022	01/01/2022
+ Đầu tư thiết bị nhà máy sợi	4.483.230.196	12.685.845.477
+ Đầu tư dự án nhà máy Triệu Phong - GD 2	8.267.550.070	1.333.000
+ Các công trình khác	2.252.412.428	1.664.942.099
Cộng	15.003.192.694	14.352.120.576

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***9. Chi phí trả trước:**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
a. Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	7.037.402.792	9.655.091.330
b. Dài hạn:		
Chi phí trả trước dài hạn là công cụ không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ	33.512.690.550	27.543.575.823
c. Lợi thế thương mại	-	-
Cộng	<u>40.550.093.342</u>	<u>37.198.667.153</u>

10. Phải trả người bán ngắn hạn:

- **Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn:**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
HULTAFORS GROUP AB	41.997.882.352	44.776.318.875
LOUIS DREYFUS COMPANY SUISSE SA	34.869.199.109	25.899.927
KWONG LUNG ENTERPRISE CO.,LTD	6.699.653.363	36.430.638.305
Các nhà cung cấp khác	237.683.971.962	253.386.187.416
	<u>321.250.706.786</u>	<u>334.619.044.523</u>

- * **Phải trả người bán là các bên liên quan**

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
- Công ty CP may Hòa Thọ Phú Ninh	-	12.025.365
- Tập đoàn Dệt May Việt Nam	12.592.557.881	16.103.745.493
- Công ty Cổ phần may Hoà Thọ Quảng Nam	7.484.273.992	8.334.074.082
Tổng cộng	<u>20.076.831.873</u>	<u>24.449.844.940</u>

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

11. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp nhà nước:

a, Thuế và các khoản phải thu nhà nước:

	01/01/2022	Số phát sinh	Số thực nộp	Số bù trừ với thuế phải trả	khác	30/06/2022
Các loại thuế khác	-	-	3.555.457	-	-	3.555.457
Cộng	-	-	3.555.457	-	-	3.555.457

b, Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

	01/01/2022	Số phát sinh	Số thực nộp	Số bù trừ với thuế phải thu	khác	30/06/2022
Thuế GTGT bán hàng nội địa	8.023.760.896	66.105.350.483	(27.338.790.027)	(37.204.930.450)	-	9.585.390.902
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	11.623.016.227	(11.623.016.227)	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	207.330.386	3.794.815.819	(3.984.732.277)	-	-	17.413.928
Thuế thu nhập DN	9.080.213.740	28.852.814.611	(23.435.311.103)	-	-	14.497.717.248
Thuế thu nhập cá nhân	188.574.250	4.226.555.738	(3.872.058.228)	-	-	543.071.760
Các loại thuế khác	3.354.697	7.245.882.573	(895.932.310)	-	-	6.353.304.960
Cộng	17.503.233.969	121.848.435.451	(71.149.840.172)	(37.204.930.450)	-	30.996.898.798

c, Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ:

	01/01/2022	Số phát sinh	Số đã được hoàn	Số bù trừ với thuế phải trả	khác	30/06/2022
Thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ	31.462.008.152	108.116.762.966	(58.433.634.904)	(37.204.930.450)	(8.684.253)	43.931.521.511
Cộng	31.462.008.152	108.116.762.966	(58.433.634.904)	(37.204.930.450)	(8.684.253)	43.931.521.511

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

12. Chi phí phải trả ngắn hạn:

	30/06/2022	01/01/2022
<i>Chi phí trích trước DDP, giám sát, thuê, in (VP)</i>	<i>1.486.571.359</i>	<i>390.489.935</i>
<i>Chi phí lãi vay</i>	<i>141.399.227</i>	<i>376.111.793</i>
<i>Trích trước chi phí hoa hồng, VC, THC, bảo hiểm (NMS)</i>	<i>2.409.409.587</i>	<i>2.027.700.398</i>
<i>Trích trước chi phí tiền điện, nước, thùng, hoa hồng, thực phẩm, gia công may.</i>	<i>6.874.803.076</i>	<i>1.609.404.924</i>
<i>Các chi phí khác</i>	<i>39.620.694</i>	<i>205.507.676</i>
Cộng	10.951.803.943	4.609.214.726

13. Phải trả ngắn hạn khác:

	30/06/2022	01/01/2022
<i>Kinh phí công đoàn</i>	<i>16.970.612.571</i>	<i>17.404.033.529</i>
<i>Bảo hiểm xã hội</i>	<i>-</i>	<i>14.475.299</i>
<i>Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	<i>160.000.000</i>	<i>165.000.000</i>
<i>Lãi cổ tức phải trả</i>	<i>978.336.100</i>	<i>984.196.600</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>9.322.408.519</i>	<i>7.364.893.115</i>
Cộng	27.431.357.190	25.932.598.543

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

14. Vay và nợ thuê tài chính:

a, Vay ngắn hạn:

	30/06/2022	Phát sinh trong kỳ		01/01/2022
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng 1	6.422.455.149	207.925.821.507	386.901.910.137	185.398.543.779
+ Ngân hàng 2	147.586.711.720	397.648.682.141	328.004.897.063	77.942.926.642
+ Ngân hàng 3	46.774.459.558	46.774.459.558	-	-
+ Ngân hàng 4	287.820.302.944	1.193.850.166.713	1.111.705.450.855	205.675.587.086
+ Ngân hàng 5	-	54.755.025.700	92.388.275.207	37.633.249.507
+ Ngân hàng 6	8.922.894.540	18.888.144.540	9.965.250.000	-
+ Ngân hàng 7	57.000.000.000	57.000.000.000	-	-
+ Ban liên lạc hưu trí	270.206.000	21.206.000	-	249.000.000
Cộng	554.797.029.911	1.976.863.506.159	1.928.965.783.262	506.899.307.014

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

b, Vay dài hạn:

	30/06/2022	Phát sinh trong kỳ		01/01/2022
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Ngân hàng 1	63.337.444.397	1.259.547.904	12.667.182.216	74.745.078.709
+ Ngân hàng 2	15.000.000.000	-	5.000.000.000	20.000.000.000
+ Tập đoàn DMVN (Dự án ADB)	204.434.203.864	4.720.805.502	2.867.381.270	202.580.779.632
+ Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam	3.410.000.000	-	620.000.000	4.030.000.000
Cộng	286.181.648.261	5.980.353.406	21.154.563.486	301.355.858.341

c, Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng:

	30/06/2022	Phát sinh trong kỳ		01/01/2022
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ
+ Các khoản vay dài hạn hoàn trả trong vòng 12 tháng	41.322.167.998	20.987.503.116	25.836.789.181	46.171.454.063
Cộng	41.322.167.998	20.987.503.116	25.836.789.181	46.171.454.063

Các khoản vay này được đảm bảo bằng một số các khoản phải thu, hàng tồn kho, và tài sản cố định của Tổng công ty

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

15. Thay đổi vốn chủ sở hữu:

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại ngày 01/01/2021	225.000.000.000	131.581.249.354	93.703.298.049	-	27.705.259.573	477.989.806.976
- Tăng vốn trong năm	11.250.000.000	-	(1.176.340.000)	1.176.340.000	-	11.250.000.000
- Phân bổ vào các quỹ	-	9.382.269.226	(9.382.269.226)	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	188.194.343.087	-	13.257.805.014	201.452.148.101
- Cổ tức	-	-	(33.750.000.000)	-	(80.210.000)	(33.830.210.000)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(2.942.221.767)	-	(120.854.628)	(3.063.076.395)
Số dư tại ngày 31/12/2021	236.250.000.000	140.963.518.580	234.646.810.143	1.176.340.000	40.761.999.959	653.798.668.682
Số dư tại ngày 01/01/2022	236.250.000.000	140.963.518.580	234.646.810.143	1.176.340.000	40.761.999.959	653.798.668.682
- Tăng vốn trong năm	63.780.750.000	-	(64.357.350.000)	576.600.000	-	-
- Phân bổ vào các quỹ	-	37.063.265.741	(37.063.265.741)	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	133.368.239.691	-	7.829.704.523	141.197.944.214
- Cổ tức	-	-	(23.625.000.000)	-	(2.551.000.000)	(26.176.000.000)
- Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(10.839.820.133)	-	(330.396.229)	(11.170.216.362)
Số dư tại ngày 30/06/2022	300.030.750.000	178.026.784.321	232.129.613.960	1.752.940.000	45.710.308.253	757.650.396.534

b, Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	30/06/2022	01/01/2022
Vốn góp của Tập đoàn Dệt may Việt Nam	185.618.380.000	146.156.210.000
Vốn góp của các đối tượng khác	114.412.370.000	90.093.790.000
Cộng	300.030.750.000	236.250.000.000

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***c, Cổ phiếu:**

	<u>30/06/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.003.075	23.625.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.003.075	23.625.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.003.075	23.625.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.003.075	23.625.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

16. Quỹ khen thưởng phúc lợi:

	<u>Quỹ khen thưởng phúc lợi</u>
Số dư tại ngày 01/01/2022	69.175.100.458
Trích lập trong năm từ lợi nhuận thuần	11.170.216.362
Tăng khác trong kỳ	56.290.577
Sử dụng trong kỳ	(9.686.482.506)
Số dư tại ngày 30/06/2022	70.715.124.891

17. Các yếu tố ngoài bảng cân đối kế toán:• **Ngoại tệ các loại:**

	30/06/2022		01/01/2022	
	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VNĐ</u>	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VNĐ</u>
USD	484.140,68	11.199.474.566	436.015,44	9.853.729.499
EUR	-	-	220,58	5.616.408

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN

*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

a, Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
+ Doanh thu bán hàng	2.584.033.679.428	1.547.090.542.676
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.484.414.691	2.141.402.080
+ Doanh thu khác	1.278.825.501	505.680.370
Cộng	2.587.796.919.620	1.549.737.625.126

b, Các khoản giảm trừ doanh thu:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Hàng bán bị trả lại	110.489.859	333.695.004
Cộng	110.489.859	333.695.004

2. Doanh thu hoạt động tài chính:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, tiền ứng trước	2.062.307.539	1.452.510.844
Chiết khấu thanh toán	3.633.014	5.585.004
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	28.221.549.390	9.593.344.201
Lợi nhuận được chia	168.000.000	168.000.000
Cộng	30.455.489.943	11.219.440.049

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***3. Chi phí tài chính:**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Chi phí lãi tiền vay	9.768.444.608	8.588.108.270
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện	5.872.522.617	1.986.454.975
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	8.206.591.988	977.103.222
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	296.709.522	-
Cộng	24.144.268.735	11.551.666.467

4. Chi phí bán hàng:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Chi phí nhân viên	2.543.308.280	2.468.290.846
Chi phí vật liệu, bao bì	318.104.990	346.285.379
Chi phí dụng cụ đồ dùng	727.463.579	893.752.757
Chi phí khấu hao TSCĐ	490.255.248	488.667.862
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.537.511.646	36.114.911.514
Chi phí bằng tiền khác	7.427.133.757	5.203.820.901
Cộng	70.043.777.500	45.515.729.259

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Chi phí nhân viên	36.170.100.769	30.679.833.019
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.269.258.207	1.468.231.578
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.829.233.183	5.686.845.040
Thuế, phí và lệ phí	6.573.102.587	2.709.395.939
Chi phí dự phòng	176.297.000	764.003.735
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.788.910.811	6.254.792.629
Chi phí bằng tiền khác	14.490.947.091	11.147.215.130
Cộng	74.297.849.648	58.710.317.070

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC**ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)***6. Thu nhập khác:**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	644.047.801	317.272.728
Các khoản thu khác	3.316.573.520	698.754.765
Cộng	3.960.621.321	1.016.027.493

7. Chi phí khác:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Các khoản chi khác	708.857.422	811.591.606
Cộng	708.857.422	811.591.606

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.257.236.801.046	731.658.254.695
Chi phí nhân công	743.801.647.342	515.308.829.021
Chi phí khấu hao TSCĐ	62.948.909.906	65.228.731.731
Chi phí dịch vụ mua ngoài	351.225.039.774	243.993.417.574
Cộng	2.415.212.398.068	1.556.189.233.021

9. Báo cáo bộ phận:

Một bộ phận là một phần không thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Tổng công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là buôn bán và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ về dệt may.

Bộ phận chia theo vùng địa lý của Tổng công ty và các công ty con được xác định căn cứ vào quốc gia phát sinh doanh thu. Tổng công ty đánh giá khu vực địa lý phát sinh trên 10% tổng doanh thu là một bộ phận cần được báo cáo

Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Tổng công ty và các công ty con có các bộ phận chia theo vùng địa lý, dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

- Trung Quốc
- Hoa Kỳ
- Thụy Điển
- Nhật Bản
- Châu Phi
- Việt Nam
- Các vùng địa lý khác

Đơn vị tính: 1.000.000 đồng

	Trung Quốc		Hoa Kỳ		Thụy Điển		Nhật Bản		Châu Phi		Việt Nam		Các vùng địa lý khác		Hợp nhất	
	6T2022	6T2021	6T2022	6T2021	6T2022	6T2021	6T2022	6T2021	6T2022	6T2021	6T2022	6T2021	6T2022	6T2021	6T2022	6T2021
Tổng doanh thu của bộ phận	729.349	377.466	573.722	213.418	231.927	151.840	214.108	214.581	217.286	110.154	225.162	217.377	396.243	264.903	2.587.797	1.549.738
Kết quả kinh doanh của bộ phận	47.623	22.577	56.120	25.836	10.209	8.522	14.433	14.636	47.421	24.219	72.847	14.188	55.267	43.999	303.919	153.976
Thu nhập không phân bổ															31.366	12.952
Chi phí không phân bổ															168.486	115.778
Kết quả từ hoạt động kinh doanh															166.799	51.150
Thu nhập khác															3.961	1.016
Chi phí khác															709	812
Thuế TNDN															28.853	4.087
Lợi nhuận thuần sau thuế															141.198	47.267

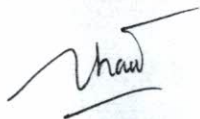
Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022 (tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
 (Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Trung Quốc		Hoa kỳ		Thụy Điển		Nhật Bản		Châu Phi		Việt Nam		Các vùng địa lý khác		Hợp nhất	
	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022	30/06/2022	01/01/2022
Tài sản của bộ phận	180.740	157.101	174.896	164.967	22.760	9.140	39.517	16.244	60.825	29.728	16.938	22.927	62.038	85.815	557.714	485.922
Giá trị còn lại của tài sản không phân bổ															1.954.533	1.854.842
Tổng tài sản															2.512.247	2.340.765
Nợ phải trả của bộ phận	7.667	16.119	-	25.452	-	-	-	-	-	-	685	8.061	4.028	2.861	12.380	52.493
Các khoản nợ không phân bổ															1.742.217	1.634.473
Tổng nợ phải trả															1.754.597	1.686.966
	Trung Quốc		Hoa kỳ		Thụy Điển		Nhật Bản		Châu Phi		Việt Nam		Các vùng địa lý khác		Hợp nhất	
	6T2022	6T2021	6T2022	6T2021	6T2022	6T2021	6T2022	6T2021	6T2022	6T2021	6T2022	6T2021	6T2022	6T2021	6T2022	6T2021
Chi tiêu vốn															61.810	28.747
Khấu hao tài sản cố định hữu hình															62.543	64.743
Khấu hao tài sản cố định vô hình															362	372

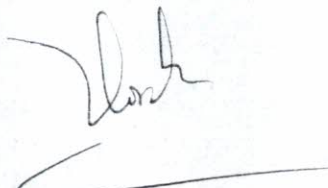
Đà Nẵng, ngày 29 tháng 07 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Anh Thảo

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Tường Long

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Hải